

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn nghỉ ngay kể từ khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương theo quy định tại Nghị định 154/2025/NĐ-CP và sắp xếp thôn theo quy định tại Điều 10 Nghị định Nghị định 154/2025/NĐ-CP)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ, chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Thời điểm bắt đầu hoạt động không chuyên trách	Thời điểm nghỉ để hưởng chế độ theo ND 154	Tuổi nghỉ thôi việc		Tuổi nghỉ hưu theo ND 135		Lương hiện hưởng					Tổng kinh phí thực hiện chính sách			Tổng cộng	Thời gian công tính chế độ	
							Năm	Tháng	Năm	Tháng	Hệ số	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung (%)	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Lương hiện hưởng	Trợ cấp một lần theo số tháng (0,8 lần mức phụ cấp hàng tháng hiện hưởng)	Trợ cấp một lần theo số năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm		Năm	Tháng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=17+18+19	A	B
	Tổng cộng																		3.207.274.200		
I.	Đối với người có dưới 05 năm công tác																				
1	Lê Văn Khoan	Nam	5/7/1966	Trưởng thôn Kim Sơn	8/30/2022	6/30/2026	60	1	62	0	1,1				2.574.000	94.723.200	15.444.000	7.722.000	117.889.200	3	10
2	Phạm Văn Chiến	Nam	5/12/1980	Trưởng ban Công tác mặt trận thôn Tân Long	9/15/2025	6/30/2026	46	1	62	0	0,8				1.872.000	14.976.000	2.808.000	5.616.000	23.400.000		10
3	Nguyễn Xuân Chung	Nam	12/6/1992	Trưởng thôn Đồng Mười	10/15/2024	6/30/2026	33	6	62	0	1,0				2.340.000	39.312.000	7.020.000	7.020.000	53.352.000	1	9
4	Lê Công Tùng	Nam	5/21/1989	Trưởng thôn Đồi Dê	10/15/2024	6/30/2026	37	1	62	0	1,0				2.340.000	39.312.000	7.020.000	7.020.000	53.352.000	1	9
5	Lê Văn Quyết	Nam	2/3/1968	Trưởng Thôn Hải Hòa	3/28/2024	6/30/2026	58	4	62	0	1,1				2.574.000	55.598.400	9.652.500	7.722.000	72.972.900	2	3
6	Lê Hồng Phong	Nam	5/2/1962	Trưởng thôn Đồng Hòn	11/17/2022	6/30/2026	64	1	60	6	1,1				2.574.000	90.604.800	15.444.000	7.722.000	113.770.800	3	8
7	Đỗ Thị Trang	Nữ	4/1/1988	Bí thư chi bộ thôn Đồng Hòn	2/14/2025	6/30/2026	38	2	60	0	1,1				2.574.000	35.006.400	5.791.500	7.722.000	48.519.900	1	5
II.	Đối với người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu																				
1	Trương Ngọc Ngón	Nam	5/10/1969	Trưởng thôn Hải Thanh	5/1/2010	6/30/2026	57	1	62	0	1,0				2.340.000	110.448.000	57.915.000	7.020.000	175.383.000	16	1
2	Ngô Thị Thu	Nữ	8/15/1971	Trưởng Thôn Cầu Máng	3/25/2016	6/30/2026	54	10	58	0	1,0				2.340.000	71.136.000	36.855.000	7.020.000	115.011.000	10	3
3	Bùi Văn Xuyên	Nam	2/3/1967	Bí thư chi bộ thôn Xuân Lai	12/1/2004	6/30/2026	59	4	62	0	1,1				2.574.000	65.894.400	77.220.000	7.722.000	150.836.400	19	9
5	Quách Văn Sơn	Nam	5/1/1965	Bí thư chi bộ thôn Phụng Xuân	7/4/2006	6/30/2026	61	1	61	6	1,1				2.574.000	10.296.000	77.220.000	7.722.000	95.238.000	20	0

6	Lô Văn Đới	Nam	5/20/1967	Bí thư Chi bộ thôn Hải Hòa	1/1/2004	6/30/2026	59	1	62	0	1,1				2.574.000	72.072.000	61.776.000	7.722.000	141.570.000	15	7
III.	Đối với người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu																				
1	Lô Văn Hôn	Nam	9/8/1990	Cán bộ hỗ trợ Ban Chỉ huy Quân sự xã Như Thanh	1/1/2011	6/30/2026	35	9	62	0	1,2				2.808.000	134.784.000	65.286.000	8.424.000	208.494.000	15	6
2	Lê Kim Hiệu	Nam	8/15/1974	Trưởng thôn Xuân Sinh	8/1/2015	6/30/2026	51	10	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	31.590.000	7.020.000	150.930.000	8	11
3	Đỗ Ngọc Quang	Nam	5/20/1984	Trưởng thôn Hải Tiến	3/17/2020	6/30/2026	42	1	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	22.815.000	7.020.000	142.155.000	6	4
4	Quách Văn Luận	Nam	11/17/1979	Trưởng Thôn Xuân Tiến	11/11/2020	6/30/2026	46	7	62	0	1,1				2.574.000	123.552.000	23.166.000	7.722.000	154.440.000	5	8
5	Nguyễn Quang Phác	Nam	10/10/1971	Bí thư chi bộ thôn Hải Xuân	10/25/2017	6/30/2026	54	8	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	31.590.000	7.020.000	150.930.000	8	8
6	Nguyễn Quốc Hưng	Nam	12/22/1982	Bí thư thôn Đồng Mười	8/5/2020	6/30/2026	43	6	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	21.060.000	7.020.000	140.400.000	5	11
7	Nguyễn Hữu Nông	Nam	10/25/1981	Bí thư chi bộ thôn Vân Thành	4/1/2010	6/30/2026	44	8	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	57.915.000	7.020.000	177.255.000	16	3
8	Nguyễn Đình Niên	Nam	10/10/1984	Bí thư chi bộ thôn Xuân Thành	5/4/2017	6/30/2026	41	8	62	0	1,0				2.340.000	112.320.000	33.345.000	7.020.000	152.685.000	9	2
IV.	Đối với người đã đến tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động																				
1	Hoàng Huy Trí	Nam	10/7/1963	Trưởng thôn Trạch Khang	1/1/2005	6/30/2026	62	8	61	0	1,0				2.340.000				35.100.000		
2	Trương Văn Thiện	Nam	5/10/1958	Trưởng thôn Đồng Hải	10/22/2004	6/30/2026	68	1			1,0				2.340.000				35.100.000		
3	Đặng Văn Hậu	Nam	3/5/1967	Trưởng thôn Bến Sung 3	1/1/2015	6/30/2026	59	3	62	0	1,1				2.574.000				38.610.000		
4	Trương Ngọc Dũng	Nam	5/5/1956	Trưởng thôn Hải Tân	3/27/2013	6/30/2026	70	1			1,0				2.340.000				35.100.000		
5	Đường Xuân May	Nam	7/7/1956	Trưởng thôn Xuân Hưng	9/10/2012	6/30/2026	69	11			1,1				2.574.000				38.610.000		
6	Nguyễn Văn Lự	Nam	8/6/1957	Trưởng thôn Xuân Lộc	8/21/2017	6/30/2026	68	10			1,1				2.574.000				38.610.000		
7	Quách Văn Long	Nam	4/5/1964	Trưởng thôn Đồng Xuân	10/27/2015	6/30/2026	62	2	61	3	1,0				2.340.000				35.100.000		
8	Quách Văn Giao	Nam	5/18/1956	Trưởng thôn Tân Long	4/1/2004	6/30/2026	70	1			1,0				2.340.000				35.100.000		
9	Vi Văn Luyện	Nam	2/4/1958	Bí thư chi bộ thôn Vĩnh Long 1	7/1/2022	6/30/2026	68	4			1,1				2.574.000				38.610.000		
10	Doãn Huy Thạch	Nam	1/21/1959	Bí thư Chi bộ thôn Bến Sung 2	7/1/2022	6/30/2026	67	5			1,1				2.574.000				38.610.000		
11	Đoàn Thanh Quảng	Nam	5/1/1960	Bí thư Chi bộ thôn Hải Tiến	1/24/2025	6/30/2026	66	1			1,0				2.340.000				35.100.000		
12	Nguyễn Thế Ngoan	Nam	6/7/1959	Bí thư Chi bộ thôn Hải Hòa	2/18/2020	6/30/2026	67	0			1,1				2.574.000				38.610.000		

13	Nguyễn Sỹ Trang	Nam	3/26/1963	Bí thư Chi bộ Thôn Xuân Phong	8/22/2017	6/30/2026	63	3	60	9	1,0				2.340.000					35.100.000		
14	Lê Quang Trung	Nam	5/30/1965	Bí thư Chi bộ thôn Bến Sung 1	5/30/1965	6/30/2026	61	1	61	6	1,0				2.340.000					35.100.000		
15	Ngô Trí Tình	Nam	10/19/1962	Bí thư Chi bộ thôn Đồi Dè	3/4/2020	6/30/2026	63	8	60	9	1,1				2.574.000					38.610.000		
16	Vũ Văn Nhu	Nam	8/10/1957	Bí thư Chi bộ thôn Yên Trung	10/1/2020	6/30/2026	68	10			1,1				2.574.000					38.610.000		
17	Quách Văn Vinh	Nam	10/15/1958	Bí thư Chi bộ thôn Đồng Lớn	10/26/2017	6/30/2026	67	8			1,0				2.340.000					35.100.000		
18	Hồ Công Hà	Nam	3/10/1962	Bí thư Chi bộ thôn Xuân Hưng	4/19/2017	6/30/2026	64	3	60	6	1,1				2.574.000					38.610.000		
19	Nguyễn Văn Xã	Nam	4/20/1963	Bí thư Chi bộ thôn Bến Sung 4	12/2/2007	6/30/2026	63	2	61	0	1,0				2.340.000					35.100.000		
20	Phùng Thị Hà	Nữ	10/6/1965	Bí thư Chi bộ thôn Xuân Điền	7/1/2022	6/30/2026	60	8			1,0				2.340.000					35.100.000		
21	Nguyễn Văn Thìn	Nam	5/10/1951	Trưởng thôn Vĩnh Long 2	6/1/1997	6/30/2026	75	1			1,0				2.340.000					35.100.000		

g tác để lộ
Làm tròn (năm)
C
4
1
2
2
2,5
4
1,5
16,5
10,5
20
20

[illegible]

[illegible]